

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SAO ĐỎ

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH QUẢN TRỊ DỊCH VỤ
DU LỊCH VÀ LỮ HÀNH
KHÓA 16**

Hải Phòng, 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SAO ĐỎ

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18/6/2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 376/QĐ-TTg ngày 24/3/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Sao Đỏ;

Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 2382/QĐ-BCT ngày 08/9/2020; sửa đổi, bổ sung một số điều tại Quyết định số 1124/QĐ-BCT ngày 01/4/2021 của Bộ Công Thương về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Sao Đỏ;

Căn cứ Thông tư số 09/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Quy định Danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng khoa học và đào tạo Trường ngày 11/6/2025 về việc thông qua chương trình đào tạo trình độ đại học;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo và Tuyển sinh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này các chương trình đào tạo trình độ đại học, hình thức đào tạo chính quy áp dụng cho khóa 16 (DK16) tuyển sinh năm 2025 của Trường Đại học Sao Đỏ (có chương trình đào tạo chi tiết kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà) trưởng đơn vị: Phòng Đào tạo và Tuyển sinh, Quản lý chất lượng, Công tác sinh viên, Kế hoạch và Tài chính, các khoa chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các đ/c Phó Hiệu trưởng;
- Lưu: VT, ĐT&TS. 

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG


TS. Đỗ Văn Đình

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên chương trình : Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
Trình độ đào tạo : Đại học (Cử nhân)
Ngành đào tạo : Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
(Tourism and travel management)
Mã ngành : 7810103
Hình thức đào tạo : Chính quy

*(Kèm theo Quyết định số 361/QĐ-ĐHSD ngày 29 tháng 7 năm 2025
của Trường Đại học Sao Đỏ)*

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành có phẩm chất đạo đức, chính trị vững vàng; có sức khỏe tốt; có kiến thức tổng quan về các lĩnh vực kinh tế - xã hội, văn hóa - lịch sử, địa lý, môi trường; có kiến thức toàn diện về kinh tế du lịch, quản trị du lịch và lữ hành; có khả năng tổ chức, quản lý và kinh doanh các dịch vụ du lịch; có khả năng tự học và sáng tạo trong hoạt động nghề nghiệp; có kỹ năng làm việc hiệu quả, thích ứng với các điều kiện làm việc; có trách nhiệm với bản thân, xã hội.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Kiến thức

1.2.1.1. Kiến thức giáo dục đại cương

1.2.1.1a. Có kiến thức cơ bản về khoa học xã hội - nhân văn, khoa học chính trị, pháp luật, kinh tế - xã hội, quốc phòng và an ninh để vận dụng và giải quyết các vấn đề thực tiễn.

1.2.1.1b. Có kiến thức cơ bản về toán học, tin học và ngoại ngữ để tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và học tập nâng cao trình độ.

1.2.1.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

1.2.1.2a. Có kiến thức cơ bản về quản lý kinh tế, quản trị kinh doanh và kinh doanh du lịch (nghề nghiệp du lịch, kinh tế du lịch, văn hóa, lịch sử, địa lý,...).

1.2.1.2b. Có kiến thức chuyên sâu trong hoạt động kinh doanh du lịch, quản trị khách sạn, nhà hàng, tổ chức sự kiện và quản trị lữ hành.

1.2.2. Kỹ năng

1.2.2.1. Có kỹ năng lập kế hoạch, quản lý, điều hành và giám sát các hoạt động nghiệp vụ trong các đơn vị kinh doanh du lịch và lữ hành, trong các đơn vị quản lý Nhà nước về du lịch.

1.2.2.2. Có khả năng tham gia điều chỉnh và thực hiện các chiến lược, dự án, kế hoạch kinh doanh của doanh nghiệp cũng như chính sách phát triển tại các đơn vị quản lý Nhà nước về du lịch.

1.2.2.3. Có kỹ năng giao tiếp, nắm bắt tâm lý khách hàng; có khả năng biểu đạt và thuyết trình trước mọi người.

1.2.2.4. Có năng lực ngoại ngữ tiếng Anh hoặc tiếng Trung Quốc để nghiên cứu các vấn đề chuyên môn, giao tiếp, ứng xử, giải quyết công việc với đồng nghiệp, chuyên gia nước ngoài.

1.2.3. Mức tự chủ và trách nhiệm

1.2.3.1. Có năng lực làm việc, nghiên cứu độc lập, sáng tạo, làm việc theo nhóm và biết chịu trách nhiệm trong công việc. Có khả năng thích ứng kịp thời với những thay đổi điều kiện làm việc.

1.2.3.2. Có năng lực hướng dẫn, dẫn dắt chuyên môn để giải quyết các lĩnh vực hoạt động nghề nghiệp.

1.2.3.3. Có năng lực định hướng, lập kế hoạch, tổ chức quản lý, giám sát và thực hiện công việc và có năng lực đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ chuyên môn.

1.2.4. Vị trí làm việc của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp được cấp bằng cử nhân Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành. Sinh viên ra trường đảm nhận được các vị trí công việc như: Chuyên viên, cán bộ quản lý điều hành tại các cơ sở lưu trú, nhà hàng, đơn vị tổ chức sự kiện, đơn vị lữ hành; hướng dẫn viên du lịch; chuyên viên, cán bộ quản lý tại các cơ quan văn hóa, du lịch; tự tạo doanh nghiệp; làm công tác giảng dạy, nghiên cứu tại các cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu và theo học ở các trình độ cao hơn.

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Kiến thức

2.1.1. Hiểu được những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, pháp luật, quốc phòng - an ninh và giáo dục thể chất để giải quyết các vấn đề thực tiễn trong cuộc sống và công việc.

2.1.2. Vận dụng được kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn cùng với ngoại ngữ tiếng Anh để tiếp thu hiệu quả kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và học tập nâng cao trình độ.

2.1.3. Áp dụng được kiến thức và kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản đạt chuẩn theo Thông tư 03/2014/TT-BTTTT và đáp ứng yêu cầu về năng lực số theo quy định hiện hành để thực hiện các nhiệm vụ học tập, nghiên cứu và công việc chuyên môn.

2.1.4. Hiểu và diễn giải được các đặc trưng của kinh tế học, kinh tế du lịch và đặc điểm phát triển ngành nghề du lịch để giải quyết các vấn đề phát sinh trong hoạt động chuyên môn tại doanh nghiệp và cơ quan quản lý du lịch.

2.1.5. Vận dụng được kiến thức về pháp luật, văn hóa, lịch sử, địa lý, môi trường, phát triển bền vững, kinh tế du lịch và nghiệp vụ lữ hành để phân tích, đánh giá tiềm năng và hiệu quả kinh tế, đồng thời triển khai các hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực dịch vụ du lịch và lữ hành.

2.1.6. Tổng hợp và áp dụng được các kiến thức về quản trị kinh doanh du lịch để tổ chức, quản lý và điều hành hiệu quả các hoạt động trong doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ du lịch và lữ hành hoặc đơn vị quản lý Nhà nước về du lịch.

2.2. Kỹ năng

2.2.1. Phân tích được các vấn đề kinh tế và chính sách du lịch để xây dựng kế hoạch, tổ chức quản lý và điều hành hiệu quả các bộ phận nghiệp vụ trong đơn vị kinh doanh dịch vụ du lịch và lữ hành, đơn vị quản lý Nhà nước về du lịch.

2.2.2. Lập kế hoạch và điều hành được chương trình du lịch, hoạt động bán hàng và marketing để thúc đẩy hiệu quả kinh doanh trong các doanh nghiệp du lịch và lữ hành.

2.2.3. Đánh giá được môi trường hoạt động, hiệu quả kinh doanh và lợi thế phát triển để đề xuất giải pháp quản trị, quản lý và kinh doanh phù hợp trong các hoạt động dịch vụ du lịch và lữ hành.

2.2.4. Vận dụng linh hoạt được các kỹ năng quản lý và nghiệp vụ để xử lý tình huống phát sinh một cách hiệu quả trong quá trình tổ chức và thực hiện hoạt động du lịch và lữ hành.

2.2.5. Hợp tác hiệu quả với các bên liên quan và thích ứng với sự thay đổi của môi trường làm việc để phát triển ý tưởng kinh doanh và khởi nghiệp thành công trong lĩnh vực du lịch và lữ hành.

2.2.6. Sử dụng được tiếng Anh hoặc tiếng Trung Quốc đạt tối thiểu bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam hoặc tương đương để giao tiếp, xử lý nghiệp vụ và làm việc trong môi trường du lịch - lữ hành quốc tế.

2.3. Mức tự chủ và trách nhiệm

2.3.1. Có sức khỏe, vận dụng được năng lực làm việc độc lập, sáng tạo và làm việc theo nhóm, đồng thời chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm với tập thể trong bối cảnh nghề nghiệp thay đổi và môi trường làm việc đa dạng.

2.3.2. Thực hiện được việc hướng dẫn, giám sát, đánh giá và đưa ra kết luận đối với các công việc chuyên môn trong công việc thực tiễn.

2.3.3. Tự định hướng và phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu và đưa ra, bảo vệ được các quan điểm cá nhân có cơ sở trong hoạt động chuyên môn và công việc thực tiễn.

2.3.4. Lập kế hoạch và điều phối hiệu quả các nguồn lực, đồng thời đánh giá và cải tiến được các hoạt động chuyên môn trong các bối cảnh công việc thực tiễn.

3. THỜI GIAN ĐÀO TẠO THEO KẾ HOẠCH HỌC TẬP CHUẨN TOÀN KHÓA: 4,0 năm

4. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 146 tín chỉ

5. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH: Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương

6. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

Thực hiện theo quy chế đào tạo trình độ đại học (phương thức tổ chức đào tạo theo tín chỉ, hình thức đào tạo chính quy) và các văn bản hiện hành, được cụ thể hóa theo quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Sao Đỏ.

7. THANG ĐIỂM: Sử dụng thang điểm 10 được quy đổi thành thang điểm 4 và điểm chữ

8. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

A. HỌC PHẦN KHỞI KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG VÀ GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP

STT/ No	Mã học phần/ Course code	Học phần/ Course	Tín chỉ/ <i>Credit</i>		
			Tổng/ Total	LT/ Lecture	TH/ Practice
8.1		KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG <i>General education knowledge</i>	49	35	14
8.1.1		Lý luận chính trị <i>Political theory</i>	11	11	0
1	CTRI 001	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Scientific Socialism</i>	2	2	0
2	CTRI 002	Kinh tế chính trị Mác - Lênin <i>Marxist - Leninist Political Economy</i>	2	2	0
3	CTRI 003	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>History of the Communist Party of Vietnam</i>	2	2	0
4	CTRI 004	Triết học Mác - Lênin <i>Marxist - Leninist Philosophy</i>	3	3	0
5	CTRI 005	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2	2	0
8.1.2		Khoa học xã hội - nhân văn <i>Social sciences and humanities</i>	6	6	0
6	KHXX 006	Pháp luật đại cương <i>Introduction to law</i>	2	2	0
7	VNH 043	Lịch sử văn minh thế giới <i>History of world civilization</i>	2	2	0
8	VNH 001	Cơ sở văn hóa Việt Nam <i>Vietnamese cultural foundation</i>	2	2	0
8.1.3		Ngoại ngữ (chọn 1 trong 2 ngoại ngữ) <i>Foreign language (choose 1 of 2 languages)</i>	8	8	0
8.1.3.1		Tiếng Anh <i>English</i>	8	8	0
9	TANH 051	Tiếng Anh 1 <i>English 1</i>	2	2	0
10	TANH 052	Tiếng Anh 2 <i>English 2</i>	3	3	0
11	TANH 053	Tiếng Anh 3 <i>English 3</i>	3	3	0
8.1.3.2		Tiếng Trung Quốc <i>Chinese</i>	8	8	0
12	TTRUNG 022	Tiếng Trung Quốc 1 <i>Chinese 1</i>	2	2	0

STT/ No	Mã học phần/ Course code	Học phần/ Course	Tin chỉ/Credit		
			Tổng/ Total	LT/ Lecture	TH/ Practice
13	TTRUNG 023	Tiếng Trung Quốc 2 <i>Chinese 2</i>	3	3	0
14	TTRUNG 024	Tiếng Trung Quốc 3 <i>Chinese 3</i>	3	3	0
8.1.4		Toán học - Tin học <i>Mathematics - Informatics</i>	8	6	2
15	TOAN 015	Đại số tuyến tính <i>Linear algebra</i>	2	2	0
16	TOAN 017	Giải tích <i>Calculus</i>	2	2	0
17	TINCB 006	Tin học cơ bản và chuyển đổi số <i>Basic informatics and digital transformation</i>	4	2	2
8.1.5		Kỹ năng mềm <i>Soft skills</i>	3	2	1
18	KNM 008	Kỹ năng mềm 1 <i>Soft skills 1</i>	3	2	1
8.1.6		Giáo dục thể chất (chọn 3 trong 5 nội dung) <i>Physical education (choose 3 of 5 courses)</i>	3	0	3
19	GDTC 001	Bóng chuyền hơi <i>Soft volleyball</i>	1	0	1
20	GDTC 002	Bóng đá <i>Football</i>	1	0	1
21	GDTC 006	Cầu lông <i>Badminton</i>	1	0	1
22	GDTC 004	Khiêu vũ thể thao <i>Dancesport</i>	1	0	1
23	GDTC 005	Pickleball <i>Pickleball</i>	1	0	1
8.1.7		Giáo dục quốc phòng và an ninh <i>National defense and security education</i>	8 TC (165 tiết)		
24	GDQP	Giáo dục quốc phòng và an ninh <i>National defense and security education</i>	8 TC (165 tiết)		
8.1.8		Phần tự chọn có hướng dẫn (chọn 1 trong 3 học phần sau) <i>Guided elective module (select 1 of the following 3 courses)</i>	2	2	0
25	KHXX 007	Phương pháp nghiên cứu khoa học <i>Scientific research methods</i>	2	2	0

STT/ No	Mã học phần/ Course code	Học phần/ Course	Tín chỉ/Credit		
			Tổng/ Total	LT/ Lecture	TH/ Practice
26	KHXX 002	Khởi nghiệp kinh doanh <i>Business start-up</i>	2	2	0
27	TOAN 021	Xác suất và thống kê <i>Probabillity and statistics</i>	2	2	0
8.2		KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP <i>Professional Education Knowledge</i>	97	53	44
8.2.1		Kiến thức cơ sở ngành <i>Basic industry knowledge</i>	17	13	4
28	QTKD 013	Kinh tế vi mô <i>Microeconomics</i>	3	2	1
29	QTKD 014	Kinh tế vĩ mô <i>Macroeconomics</i>	3	2	1
30	QTKD 009	Quản trị học <i>Management</i>	3	3	0
31	QTDVDL 014	Tổng quan du lịch <i>Introduction to Tourism</i>	3	2	1
32	QTDVDL 003	Môi trường và phát triển du lịch bền vững <i>Environment and Sustainable Development in Tourism</i>	2	2	0
33	QTDVDL 027	Du lịch có trách nhiệm <i>Responsible Tourism</i>	3	2	1
8.2.2		Kiến thức ngành <i>Professional knowledge</i>	38	24	14
8.2.2.1		Phần bắt buộc <i>Compulsory subjects</i>	34	22	12
34	VNH 039	Địa lý du lịch <i>Geography for Tourism</i>	2	1	1
35	VNH 025	Kinh tế du lịch <i>Tourism Economics</i>	3	2	1
36	VNH 036	Marketing du lịch <i>Tourism Marketing</i>	3	2	1
37	QTDVDL 019	Phát triển nghề nghiệp du lịch và lữ hành <i>Career development in Tourism and Travel</i>	2	2	0
38	QTDVDL 037	Tâm lý và nghệ thuật giao tiếp ứng xử trong kinh doanh du lịch <i>Psychology and Communication in Tourism</i>	3	2	1
39	QTDVDL 030	Nghiệp vụ thanh toán quốc tế <i>International Payment Operations</i>	2	1	1

STT/ No	Mã học phần/ Course code	Học phần/ Course	Tin chỉ/Credit		
			Tổng/ Total	LT/ Lecture	TH/ Practice
40	QTDVDL 028	Nghiệp vụ lễ tân khách sạn <i>Hotel Front Office Operations</i>	3	2	1
41	QTDVDL 013	Tổ chức sự kiện và du lịch MICE <i>Event Management and MICE Tourism</i>	3	0	3
42	QTDVDL 036	Quản trị quan hệ khách hàng <i>Customer Relationship Management</i>	2	2	0
43	QTDVDL 035	Quản trị nguồn nhân lực du lịch <i>Human Resource Management in Tourism</i>	3	2	1
44	VNH 022	Pháp luật du lịch <i>Tourism Law</i>	2	2	0
45	QTDVDL 032	Quản trị chiến lược trong tổ chức du lịch <i>Strategic Management in Tourism</i>	3	2	1
46	QTDVDL 031	Quản trị chất lượng dịch vụ du lịch <i>Tourism Service Quality Management</i>	3	2	1
8.2.2.2		Phần tự chọn có hướng dẫn (chọn 2 trong 3 học phần sau) Guided elective module (select 2 of the following 3 courses)	4	2	2
47	QTDVDL 017	Kinh doanh du lịch trực tuyến <i>E-Tourism</i>	2	1	1
48	QTDVDL 034	Quản trị kinh doanh du lịch và lữ hành <i>Tourism and Travel Business Management</i>	2	1	1
49	QTDVDL 029	Nghiệp vụ lữ hành <i>Travel Operations</i>	2	1	1
8.2.3		Kiến thức chuyên ngành (Sinh viên lựa chọn 1 trong 2 chuyên ngành sau) Specialized Knowledge (Students choose one of the two following specializations)	22	11	11
8.2.3.1		Chuyên ngành Quản trị khách sạn Hotel Management			
50	QTDVDL 103	Lý thuyết nghiệp vụ nhà hàng <i>Restaurant Service Theory</i>	3	3	0
51	QTDVDL 106	Thực hành nghiệp vụ nhà hàng <i>Restaurant Service Practice</i>	3	0	3
52	QTDVDL 102	Lý thuyết nghiệp vụ khách sạn <i>Hotel Service Theory</i>	3	3	0
53	QTDVDL 105	Thực hành nghiệp vụ khách sạn <i>Hotel Service Practice</i>	4	0	4

STT/ No	Mã học phần/ Course code	Học phần/ Course	Tín chỉ/Credit		
			Tổng/ Total	LT/ Lecture	TH/ Practice
54	QTKD 105	Quản trị kinh doanh khách sạn nhà hàng <i>Hospitality Business Management</i>	3	2	1
55	QTDVDL 101	Lý thuyết nghiệp vụ chế biến món ăn <i>Food Preparation Theory</i>	3	3	0
56	QTDVDL 104	Thực hành nghiệp vụ chế biến món ăn <i>Food Preparation Practice</i>	3	0	3
8.2.3.2		Chuyên ngành Quản trị lữ hành Travel Management			
57	VNH 019	Tuyến điểm du lịch <i>Routes and Tourism Destination</i>	3	1	2
58	VNH 041	Di tích lịch sử văn hóa và danh thắng Việt Nam <i>Vietnamese Cultural Heritage Sites and Scenic Landscapes</i>	3	2	1
59	VNH 051	Các dân tộc Việt Nam <i>Ethnic Groups of Vietnam</i>	2	1	1
60	QTDVDL 002	Lễ hội Việt Nam trong sự phát triển du lịch <i>Vietnamese Festivals in Tourism Development</i>	2	2	0
61	VNH 047	Lý thuyết nghiệp vụ hướng dẫn du lịch <i>Tour Guiding Theory</i>	3	3	0
62	VNH 034	Thực hành nghiệp vụ hướng dẫn du lịch <i>Tour Guiding Skill Practice</i>	4	0	4
63	QTDVDL 033	Quản trị dịch vụ vận chuyển du lịch <i>Transportation Service Management in Tourism</i>	2	1	1
64	QTDVDL 016	Xây dựng và điều hành chương trình du lịch <i>Tour Program Design and Operation</i>	3	1	2
8.2.4		Thực tập và khóa luận tốt nghiệp Internship and Graduation thesis	20	5	15
65	QTDVDL 401	Thực tập chuyên đề <i>Thematic internship</i>	3	0	3
66	QTDVDL 403	Thực tập tốt nghiệp <i>Internship</i>	7	0	7
67	QTDVDL 402	Khóa luận tốt nghiệp (hoặc học thêm 3 học phần chuyên môn sau) <i>Graduation thesis (or take 3 additional specialized courses)</i>	10	0	10

STT/ No	Mã học phần/ Course code	Học phần/ Course	Tín chỉ/Credit		
			Tổng/ Total	LT/ Lecture	TH/ Practice
68	QTDVDL 408	Quản trị điểm đến du lịch <i>Tourism Destination Management</i>	4	0	4
69	QTDVDL 405	Du lịch văn hóa <i>Culture Tourism</i>	3	3	0
70	VNH 038	Văn hóa ẩm thực <i>Culinary Culture</i>	3	2	1
Tổng (tín chỉ) Total (credits)			146	88	58

B. HỌC PHẦN TỰ CHỌN TÙY Ý

STT /No	Mã học phần/ Course code	Học phần/ Course	Tín chỉ/Credit		
			Tổng/ Total	LT/ Lecture	TH/ Practice
1	KNM 009	Kỹ năng mềm 2 <i>Soft skills 2</i>	3	2	1
2	VNH 049	Tiến trình lịch sử Việt Nam <i>The Course of Vietnamese History</i>	3	3	0
3	TANH 059/ TTRUNG 025	Tiếng Anh chuyên ngành QTDVDL&LH/ Tiếng Trung Quốc nâng cao <i>English for Tourism and Travel Management/ Advanced Chinese</i>	2	2	0
4	QTDVDL 406	Trải nghiệm doanh nghiệp 1 <i>Business field trip 1</i>	3	0	3
5	QTDVDL 407	Trải nghiệm doanh nghiệp 2 <i>Business field trip 2</i>	3	0	3
6	VNH 024	Du lịch sinh thái <i>Ecotourism</i>	2	2	0
7	KHXXH 005	Nghệp vụ lễ tân ngoại giao <i>Diplomatic protocol and reception</i>	2	2	0
8	VNH 037	Quy hoạch và phát triển du lịch <i>Tourism Development and Planning</i>	2	2	0
9	VNH 013	Nhiếp ảnh <i>Photography</i>	2	1	1
Tổng (tín chỉ) Total (credits)			22	14	8

9. MA TRẬN TÍCH HỢP HỌC PHẦN - CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

STT	Mã học phần	Học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo															
			Kiến thức						Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
			2.1.1	2.1.2	2.1.3	2.1.4	2.1.5	2.1.6	2.2.1	2.2.2	2.2.3	2.2.4	2.2.5	2.2.6	2.3.1	2.3.2	2.3.3	2.3.4
1.	CTRI 001	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Scientific socialism</i>	2									3			3		3	
2.	CTRI 002	Kinh tế chính trị Mác - Lênin <i>Marxist - Leninist political economy</i>	2									3			3		3	
3.	CTRI 003	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>History of the Communist Party of Vietnam</i>	2									3			3		3	
4.	CTRI 004	Triết học Mác - Lênin <i>Marxist - Leninist philosophy</i>	2									3			3		3	
5.	CTRI 005	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2									3			3		3	
6.	KHXX 006	Pháp luật đại cương <i>Introduction to law</i>	2									3			3		3	
7.	VNH 043	Lịch sử văn minh thế giới <i>History of world civilization</i>		3						3					3			
8.	VNH 001	Cơ sở văn hóa Việt Nam <i>Vietnamese cultural foundation</i>		3						3					3			
9.	TANH 051	Tiếng Anh 1 <i>English 1</i>		3											3	3		
10.	TANH 052	Tiếng Anh 2 <i>English 2</i>		3											3	3		
11.	TANH 053	Tiếng Anh 3 <i>English 3</i>		3											3	3		

STT	Mã học phần	Học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo															
			Kiến thức						Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
			2.1.1	2.1.2	2.1.3	2.1.4	2.1.5	2.1.6	2.2.1	2.2.2	2.2.3	2.2.4	2.2.5	2.2.6	2.3.1	2.3.2	2.3.3	2.3.4
12.	TTRUNG 022	Tiếng Trung Quốc 1 <i>Chinese 1</i>		3											3	3		
13.	TTRUNG 023	Tiếng Trung Quốc 2 <i>Chinese 2</i>		3											3	3		
14.	TTRUNG 024	Tiếng Trung Quốc 3 <i>Chinese 3</i>		3											3	3		
15.	TOAN 015	Đại số tuyến tính <i>Linear algebra</i>		3					2						2			
16.	TOAN 017	Giải tích <i>Calculus</i>		3					2						2			
17.	TINCB 006	Tin học cơ bản và chuyển đổi số <i>Basic informatics and digital transformation</i>		3											3			
18.	KNM 008	Kỹ năng mềm 1 <i>Soft skills 1</i>	2									3	3		3		3	
19.	GDTC 001	Bóng chuyền hơi <i>Soft volleyball</i>	2									3			3			
20.	GDTC 002	Bóng đá <i>Football</i>	2									3			3			
21.	GDTC 006	Cầu lông <i>Badminton</i>	2									3			3			
22.	GDTC 004	Khiêu vũ thể thao <i>Dancesport</i>	2									3			3			
23.	GDTC 005	Pickleball <i>Pickleball</i>	2									3			3			

STT	Mã học phần	Học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo															
			Kiến thức						Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
			2.1.1	2.1.2	2.1.3	2.1.4	2.1.5	2.1.6	2.2.1	2.2.2	2.2.3	2.2.4	2.2.5	2.2.6	2.3.1	2.3.2	2.3.3	2.3.4
24.	GDQP	Giáo dục quốc phòng và an ninh <i>National defense and security education</i>	2									3			3			
25.	KHXX 007	Phương pháp nghiên cứu khoa học <i>Scientific research methods</i>		3											3			
26.	KHXX 002	Khởi nghiệp kinh doanh <i>Business start-up</i>				2				3				3	3	3		
27.	TOAN 021	Xác suất và thống kê <i>Probability and statistics</i>		3					2						2			
28.	QTKD 013	Kinh tế vi mô <i>Microeconomics</i>				2	3	3							3			
29.	QTKD 014	Kinh tế vĩ mô <i>Macroeconomics</i>				2	3	3							3			
30.	QTKD 009	Quản trị học <i>Management</i>				2	3		4	3		3	3		3	3	3	3
31.	QTDVDL 014	Tổng quan du lịch <i>Introduction to Tourism</i>				2	3	3	4	3		3	3	3	3	3	3	3
32.	QTDVDL 003	Môi trường và phát triển du lịch bền vững <i>Environment and Sustainable Development in Tourism</i>					3			3		3	3		3		3	
33.	QTDVDL 027	Du lịch có trách nhiệm <i>Responsible Tourism</i>					3		3						3	3	3	3
34.	VNH 039	Địa lý du lịch <i>Geography for Tourism</i>					3					3			3		3	

STT	Mã học phần	Học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo															
			Kiến thức						Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
			2.1.1	2.1.2	2.1.3	2.1.4	2.1.5	2.1.6	2.2.1	2.2.2	2.2.3	2.2.4	2.2.5	2.2.6	2.3.1	2.3.2	2.3.3	2.3.4
35.	VNH 025	Kinh tế du lịch <i>Tourism Economics</i>				2	3	3	4	3	3	3	3		3	3	3	3
36.	VNH 036	Marketing du lịch <i>Tourism Marketing</i>				2	3	3	4	3		3	3		3	3	3	3
37.	QTDVDL 019	Phát triển nghề nghiệp du lịch và lữ hành <i>Career development in Tourism and Travel</i>				2	3					3		3	3	3	3	
38.	QTDVDL 037	Tâm lý và nghệ thuật giao tiếp ứng xử trong kinh doanh du lịch <i>Psychology and Communication in Tourism</i>					3			3			3	3	3	3	3	3
39.	QTDVDL 030	Nghiệp vụ thanh toán quốc tế <i>International Payment Operations</i>				2	3	3		3		3	3		3	3	3	3
40.	QTDVDL 028	Nghiệp vụ lễ tân khách sạn <i>Hotel Front Office Operations</i>				2	3	4	4	3	4	4	3		3	3	3	3
41.	QTDVDL 013	Tổ chức sự kiện và du lịch MICE <i>Event Management and MICE Tourism</i>					3		4	3	4	4	3		3	3	3	3
42.	QTDVDL 036	Quản trị quan hệ khách hàng <i>Customer Relationship Management</i>				2	3	4	4	3	4	4	3		3	3	3	3
43.	QTDVDL 035	Quản trị nguồn nhân lực du lịch <i>Human Resource Management in Tourism</i>				2	3	4	4	3	4	4	3		3	3	3	3
44.	VNH 022	Pháp luật du lịch <i>Tourism Law</i>					3			3			3		3		3	

STT	Mã học phần	Học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo															
			Kiến thức						Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
			2.1.1	2.1.2	2.1.3	2.1.4	2.1.5	2.1.6	2.2.1	2.2.2	2.2.3	2.2.4	2.2.5	2.2.6	2.3.1	2.3.2	2.3.3	2.3.4
45.	QTDVDL 032	Quản trị chiến lược trong tổ chức du lịch <i>Strategic Management in Tourism</i>				2	3	4	4	3	4	4	3		3	3	3	3
46.	QTDVDL 031	Quản trị chất lượng dịch vụ du lịch <i>Tourism Service Quality Management</i>				2		3	4	3	3	3	3	4	3	3	3	3
47.	QTDVDL 017	Kinh doanh du lịch trực tuyến <i>E-Tourism</i>				2	3	4	4	3	4	4	3		3	3	3	3
48.	QTDVDL 034	Quản trị kinh doanh du lịch và lữ hành <i>Tourism and Travel Business Management</i>				2	3	4	4	3	4	4	3		3	3	3	3
49.	QTDVDL 029	Nghiệp vụ lữ hành <i>Travel Operations</i>				3			3						3	3	3	3
50.	QTDVDL 103	Lý thuyết nghiệp vụ nhà hàng <i>Restaurant Service Theory</i>				2	3	4	4	3	4	4	3		3	3	3	3
51.	QTDVDL 106	Thực hành nghiệp vụ nhà hàng <i>Restaurant Service Practice</i>						3	3						3	3	3	3
52.	QTDVDL 102	Lý thuyết nghiệp vụ khách sạn <i>Hotel Service Theory</i>				3			3						3	3	3	3
53.	QTDVDL 105	Thực hành nghiệp vụ khách sạn <i>Hotel Service Practice</i>				3			3						3	3	3	3
54.	QTKD 105	Quản trị kinh doanh khách sạn nhà hàng <i>Hospitality Business Management</i>				3			3						3	3	3	3
55.	QTDVDL 101	Lý thuyết nghiệp vụ chế biến món ăn <i>Food Preparation Theory</i>				3			3						3	3	3	3

STT	Mã học phần	Học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo															
			Kiến thức						Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
			2.1.1	2.1.2	2.1.3	2.1.4	2.1.5	2.1.6	2.2.1	2.2.2	2.2.3	2.2.4	2.2.5	2.2.6	2.3.1	2.3.2	2.3.3	2.3.4
56.	QTDVDL 104	Thực hành nghiệp vụ chế biến món ăn <i>Food Preparation Practice</i>				3			3						3	3	3	3
57.	VNH 019	Tuyến điểm du lịch <i>Routes and Tourism Destination</i>					3			3					3	3	3	3
58.	VNH 041	Di tích lịch sử văn hóa và danh thắng Việt Nam <i>Vietnamese Cultural Heritage Sites and Scenic Landscapes</i>					3			3		4	3		3		3	
59.	VNH 051	Các dân tộc Việt Nam <i>Ethnic Groups of Vietnam</i>					3			3			3		3		3	
60.	QTDVDL 002	Lễ hội Việt Nam trong sự phát triển du lịch <i>Vietnamese Festivals in Tourism Development</i>				2	3			3		3	3		3		3	
61.	VNH 047	Lý thuyết nghiệp vụ hướng dẫn du lịch <i>Tour Guiding Theory</i>					3			3			3	3	3	3	3	3
62.	VNH 034	Thực hành nghiệp vụ hướng dẫn du lịch <i>Tour Guiding Skill Practice</i>					3			3	3	3	3	3	3	3	3	3
63.	QTDVDL 033	Quản trị dịch vụ vận chuyển du lịch <i>Transportation Service Management in Tourism</i>				2	3	4	4	3	4	4	3		3	3	3	3
64.	QTDVDL 016	Xây dựng và điều hành chương trình du lịch <i>Tour Program Design and Operation</i>					3	4	4	3	4	4	3		3	3	3	3

STT	Mã học phần	Học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo															
			Kiến thức						Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
			2.1.1	2.1.2	2.1.3	2.1.4	2.1.5	2.1.6	2.2.1	2.2.2	2.2.3	2.2.4	2.2.5	2.2.6	2.3.1	2.3.2	2.3.3	2.3.4
65.	QTDVDL 401	Thực tập chuyên đề <i>Thematic internship</i>				2	3	4	4				3	3	3		3	3
66.	QTDVDL 403	Thực tập tốt nghiệp <i>Internship</i>				2	3	4	4				3	3	3		3	3
67.	QTDVDL 402	Khóa luận tốt nghiệp <i>Graduation thesis</i>				2	3	4	4	3	3			4	3		3	3
68.	QTDVDL 408	Quản trị điểm đến du lịch <i>Tourism Destination Management</i>				2	3	3	4	3	3	3	3	4	3	3	3	3
69.	QTDVDL 405	Du lịch văn hóa <i>Culture Tourism</i>					3			3					3	3	3	3
70.	VNH 038	Văn hóa ẩm thực <i>Culinary Culture</i>				2	3			3		3	3	3	3	3	3	
71.	KNM 009	Kỹ năng mềm 2 <i>Soft skills 2</i>	2									3	3		3		3	
72.	VNH 049	Tiền trình lịch sử Việt Nam <i>The Course of Vietnamese History</i>					3			3			3		3		3	
73.	TANH 059/ TTRUNG 025	Tiếng Anh chuyên ngành QTDVDL&LH/ Tiếng Trung Quốc nâng cao <i>English for Tourism and Travel Management/ Advanced Chinese</i>		3										3	3		3	3
74.	QTDVDL 406	Trải nghiệm doanh nghiệp 1 <i>Business field trip 1</i>	2									4	3		4		4	
75.	QTDVDL 407	Trải nghiệm doanh nghiệp 2 <i>Business field trip 2</i>						3		3					3	3	3	3

STT	Mã học phần	Học phần	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo															
			Kiến thức						Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
			2.1.1	2.1.2	2.1.3	2.1.4	2.1.5	2.1.6	2.2.1	2.2.2	2.2.3	2.2.4	2.2.5	2.2.6	2.3.1	2.3.2	2.3.3	2.3.4
76.	VNH 024	Du lịch sinh thái <i>Ecotourism</i>				2	3			3		3	3		3		3	
77.	KHXX 005	Nghiệp vụ lễ tân ngoại giao <i>Diplomatic protocol and reception</i>				2	3					3	3	3	3		3	3
78.	VNH 037	Quy hoạch và phát triển du lịch <i>Tourism Development and Planning</i>				2	3			3		4	4		3		3	
79.	VNH 013	Nhiếp ảnh <i>Photography</i>					3		3						3	3	3	3

10. KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO

10.1. CHUYỂN NGÀNH QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN

Phát triển nghề nghiệp DL & LH QTDVDL 019 (2,2,0)	Cơ sở văn hóa VN VNH 001 (2,2,0)	Quản trị học QTKD 009 (3,3,0)	Kinh tế du lịch VNH 025 (3,2,1)	Marketing du lịch VNH 036 (3,2,1)	Lý thuyết NV KS QTDVDL 102 (3,3,0)	Thực hành NV KS QTDVDL 105 (4,0,4)	Khóa luận TN QTDVDL 402 (10,0,10) Các học phần thay thế khóa luận (10,5,5) 1. Quản trị điểm đến du lịch QTDVDL 408 (4,0,4) 2. Du lịch văn hóa QTDVDL 405 (3,3,0) 3. VH ẩm thực VNH 038 (3,2,1)
Giải tích TOAN 017 (2,2,0)	Kinh tế vi mô QTKD 013 (3,2,1)	Kinh tế vĩ mô QTKD 014 (3,2,1)	DL có trách nhiệm QTDVDL 027 (3,2,1)	NV lễ tân KS QTDVDL 028 (3,2,1)	Lý thuyết NV NH QTDVDL 103 (3,3,0)	Thực hành NV NH QTDVDL 106 (3,0,3)	
Đại số tuyến tính TOAN 015 (2,2,0)		Địa lý du lịch VNH 039 (2,1,1)	QT chiến lược trong tổ chức DL QTDVDL 032 (3,2,1)	Quản trị quan hệ khách hàng QTDVDL 036 (2,2,0)	Lý thuyết NV CBMA QTDVDL 101 (3,3,0)	TH NV CBMA QTDVDL 104 (3,0,3)	
MT&PTDLBV QTDVDL 003 (2,2,0)	TA1/ T.TQ 1 TANH 051/ TTRUNG 022 (2,2,0)	TA 2/ T.TQ2 TANH 052/ TTRUNG 023 (3,3,0)	TA 3/ T.TQ 3 TANH 053/ TTRUNG 024 (3,3,0)	TACN QTDVDL & LH/ T.TQNC TANH 059/TTRUNG 025 (2,2,0)	Tổ chức sự kiện và du lịch MICE QTDVDL 013 (3,0,3)	QT KD KS NH QTKD 105 (3,2,1)	
Triết học M.Lênin CTRI 004 (3,3,0)	Kinh tế chính trị Mác - Lênin CTRI 002 (2,2,0)	CNXH khoa học CTRI 001 (2,2,0)	Lịch sử ĐCSVN CTRI 003 (2,2,0)	NV Thanh toán QT QTDVDL 030 (2,1,1)	Quản trị nguồn nhân lực DL QTDVDL 035 (3,2,1)	QT chất lượng DVDL QTDVDL 031 (3,2,1)	Thực tập CD QTDVDL 401 (3,0,3) Thực tập tốt nghiệp QTDVDL 403 (7,0,7)
Pháp luật đại cương KHXH 006 (2,2,0)	Tin học CB & CDS TINCB 006 (4,2,2)	Tư tưởng HCM CTRI 005 (2,2,0)	Tiến trình lịch sử VN VNH 049 (3,3,0)	Pháp luật du lịch VNH 022 (2,2,0)	Trải nghiệm DN 1 QTDVDL 406 (3,0,3)	Trải nghiệm DN 2 QTDVDL 407 (3,0,3)	
Giáo dục QP và AN GDQP (4TC)	Giáo dục QP và AN GDQP (4TC)	Lịch sử VMTG VNH 043 (2,2,0)	Quy hoạch và PTDL VNH 037 (2,2,0)	TL và nghệ thuật GTUXTKDDL QTDVDL 037 (3,2,1)	Tự chọn 2/3 HP 8.2.2.2 (4,2,2)	NV lễ tân NG KHXH 005 (2,2,0)	
Giáo dục thể chất (1,0,1)	Giáo dục thể chất (1,0,1)	Giáo dục thể chất (1,0,1)	Du lịch sinh thái VNH 024 (2,2,0)	Tự chọn 1/3 HP 8.1.8 (2,2,0)			
KNM 1 KNM 008 (3,2,1)	KNM 2 KNM 009 (3,2,1)	Tổng quan du lịch QTDVDL 014 (3,2,1)		Nhiếp ảnh VNH 013 (2,1,1)			
HKI: 21TC	HKII: 21TC	HKIII: 21TC	HKIV: 21TC	HKV: 21TC	HKVI: 22TC	HKVII: 21TC	HKVIII: 20TC

10.1. CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ LỮ HÀNH

<u>Phát triển nghề nghiệp DL & LH</u> QTDVDL 019 (2,2,0)	<u>Cơ sở văn hóa VN</u> VNH 001 (2,2,0)	<u>Quản trị học</u> QTKD 009 (3,3,0)	<u>Kinh tế du lịch</u> VNH 025 (3,2,1)	<u>Marketing du lịch</u> VNH 036 (3,2,1)	<u>Tuyển điểm DL</u> VNH 019 (3,1,2)	<u>Quản trị dịch vụ vận chuyển du lịch</u> QTDVDL 033 (2,1,1)	<u>Khóa luận TN</u> QTDVDL 402 (10,5,5) Các học phần thay thế khóa luận 1. <u>Quản trị điểm đến du lịch</u> QTDVDL 408 (4,0,4) 2. <u>Du lịch văn hóa</u> QTDVDL 405 (3,3,0) 3. <u>VH ẩm thực</u> VNH 038 (3,2,1)
<u>Giải tích</u> TOAN 017 (2,2,0)	<u>Kinh tế vi mô</u> QTKD 013 (3,2,1)	<u>Kinh tế vĩ mô</u> QTKD 014 (3,2,1)	<u>DL có trách nhiệm</u> QTDVDL 027 (3,2,1)	<u>NV lễ tân KS</u> QTDVDL 028 (3,2,1)	<u>DTLS VH&DT Việt Nam</u> VNH 041 (3.2.1)	<u>Lễ hội VNTS PTDL</u> QTDVDL 002 (2,2,0)	
<u>Đại số tuyến tính</u> TOAN 015 (2,2,0)	<u>Kinh tế chính trị Mác - Lênin</u> CTRI 002 (2,2,0)	<u>Địa lý du lịch</u> VNH 039 (2,1,1)	<u>QT chiến lược trong tổ chức DL</u> QTDVDL 032 (3,2,1)	<u>Quản trị quan hệ khách hàng</u> QTDVDL 036 (2,2,0)	<u>LT nghiệp vụ HDDL</u> VNH 047 (3,3,0)	<u>Thực hành NVHDDL</u> VNH 034 (4,0,4)	
<u>MT&PTDLBV</u> QTDVDL 003 (2,2,0)	<u>TAI/ T.TQ 1</u> TANH 051/ TTRUNG 022 (2,2,0)	<u>TA 2/ T.TQ2</u> TANH 052/TTRUNG 023 (3,3,0)	<u>TA 3/ T.TQ 3</u> TANH 053/TTRUNG 024 (3,3,0)	<u>TACN QTDVDL&LH/ T.TONC</u> TANH059/TTRUNG 025 (2,2,0)	<u>Tổ chức sự kiện và du lịch MICE</u> QTDVDL 013 (3,0,3)	<u>Xây dựng và điều hành CTDL</u> QTDVDL 016 (3,1,2)	
<u>Triết học M.Lênin</u> CTRI 004 (3,3,0)		<u>CNXH khoa học</u> CTRI 001 (2,2,0)	<u>Lịch sử ĐCSVN</u> CTRI 003 (2,2,0)	<u>NV Thanh toán QT</u> QTDVDL 030 (2,1,1)	<u>Quản trị nguồn nhân lực DL</u> QTDVDL 035 (3,2,1)	<u>Các dân tộc VN</u> VNH 051 (2,1,1)	
<u>Pháp luật đại cương</u> KHXX 006 (2,2,0)	<u>Tin học CB & CDS</u> TINCB 006 (4,2,2)	<u>Tư tưởng HCM</u> CTRI 005 (2,2,0)	<u>Tiến trình lịch sử VN</u> VNH 049 (3,3,0)	<u>Pháp luật du lịch</u> VNH 022 (2,2,0)	<u>Tự chọn 2/3 HP 8.2.2.2</u> (4,2,2)	<u>QT chất lượng DVDL</u> QTDVDL 031 (3,2,1)	
<u>Giáo dục OP và AN</u> GDQP (4TC)	<u>Giáo dục OP và AN</u> GDQP (4TC)	<u>Lịch sử VMTG</u> VNH 043 (2,2,0)	<u>Quy hoạch và PTDL</u> VNH 037 (2,2,0)	<u>TL và nghệ thuật GTUXTKDDL</u> QTDVDL 037 (3,2,1)	<u>Trải nghiệm DN 1</u> QTDVDL 406 (3,0,3)	<u>Trải nghiệm DN 2</u> QTDVDL 407 (3,0,3)	
<u>Giáo dục thể chất</u> (1,0,1)	<u>Giáo dục thể chất</u> (1,0,1)	<u>Giáo dục thể chất</u> (1,0,1)	<u>Du lịch sinh thái</u> VNH 024 (2,2,0)	<u>Tự chọn 1/3 HP 8.1.8</u> (2,2,0)		<u>NV lễ tân NG</u> KHXX 005 (2,2,0)	
<u>KNM 1</u> KNM 008 (3,2,1)	<u>KNM 2</u> KNM 009 (3,2,1)	<u>Tổng quan du lịch</u> QTDVDL 014 (3,2,1)		<u>Nhiếp ảnh</u> VNH 013 (2,1,1)			
HKI: 21TC	HKII: 21TC	HKIII: 21TC	HKIV: 21TC	HKV: 21TC	HKVI: 22TC	HKVII: 21TC	HKVIII: 20TC